Ký bởi: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
Ngày ký: 20-10-2026 20:04:59 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 47 /NQ-HĐND	*Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 – 2030 và kế hoạch năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA XI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 – 2035;

Căn cứ Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 – 2035;

Căn cứ Quyết định số 1160/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 – 2030 của các chương trình mục tiêu quốc gia (đợt 1) cho các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;

Căn cứ Quyết định số 1278/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 (đợt 2) cho các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển được phép kéo dài thời gian sang năm 2026 thực hiện và giải ngân của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2026/NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định vốn đối ứng từ ngân sách địa phương và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 1795/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 2545/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2026 – 2030 sau sắp xếp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 524/TTr-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 – 2030 và kế hoạch năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 338/BC-HĐND ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 16698/UBND-ĐTKT ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra dự thảo Nghị quyết phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 – 2030 và kế hoạch năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng nguồn vốn kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2026 – 2030 và kế hoạch năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk:

1. Tổng chi đầu tư phát triển giai đoạn 2026 – 2030 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là **4.522.896,223** triệu đồng *(trong đó: ngân sách trung ương 2.578.500,442 triệu đồng, ngân sách tỉnh 1.944.395,781 triệu đồng)*. Bao gồm:

a) Nguồn vốn đã phân bổ chi tiết đến từng địa phương là **66.576,223** triệu đồng từ nguồn vốn giai đoạn 2021 – 2025 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2026 để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ, dự án đầu tư thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 – 2030 *(Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*, trong đó:

- Ngân sách trung ương **46.500,442** triệu đồng.

- Ngân sách tỉnh **20.075,781** triệu đồng.

b) Nguồn vốn chưa phân bổ chi tiết đến từng đơn vị, địa phương **4.456.320** triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách trung ương **2.532.000** triệu đồng được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 1160/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2026.

- Ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện chương trình là **1.924.320** triệu đồng.

2. Tổng chi đầu tư phát triển năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là **540.263,223** triệu đồng *(trong đó: ngân sách trung ương 315.640,442 triệu đồng, ngân sách tỉnh 224.622,781 triệu đồng)*. Bao gồm:

a) Nguồn vốn đã phân bổ chi tiết đến từng địa phương là **66.576,223** triệu đồng từ nguồn vốn giai đoạn 2021 – 2025 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2026 để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ, dự án đầu tư thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 – 2030 *(Nghị quyết số 24/NQ-HĐND)*, trong đó:

- Ngân sách trung ương **46.500,442** triệu đồng;

- Ngân sách tỉnh **20.075,781** triệu đồng;

b) Nguồn vốn chưa phân bổ chi tiết đến từng đơn vị, địa phương **473.687** triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách trung ương **269.140** triệu đồng được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 1278/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026.

- Ngân sách tỉnh: **204.547** triệu đồng *(Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*.

Điều 2. Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030 và kế hoạch đầu tư công năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

1. Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 – 2030 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Cụ thể:

a) Phân bổ **2.532.000** triệu đồng Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 – 2030 **cho 88 xã**.

b) Ngân sách tỉnh **1.924.320** triệu đồng, bao gồm các nội dung:

- Phân bổ **1.764.320** triệu đồng Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 – 2030 **cho 102 xã, phường**.

- Phân bổ **160.000** triệu đồng để hỗ trợ xây dựng công trình phúc lợi cho xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 – 2030 *(theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị quyết số 18/2026/NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh: xã đạt chuẩn nông thôn mới là 02 tỷ đồng/xã; xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại là 03 tỷ đồng/xã).* Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ chi tiết cho các xã sau khi được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại.

(Chi tiết tại Phụ lục 01, 02 kèm theo)

2. Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Cụ thể:

a) Phân bổ **269.140** triệu đồng Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 **cho 88 xã**.

b) Phân bổ **204.547** triệu đồng Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh năm 2026 **cho 102 xã, phường**.

(Chi tiết tại Phụ lục 03, 04 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này bảo đảm theo quy định của pháp luật; báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh. Chịu trách nhiệm toàn diện về tính hợp pháp, chính xác và thống nhất của các nội dung, thông tin, số liệu đối với từng đơn vị, địa phương. Chỉ đạo các đơn vị, địa phương có trách nhiệm sử dụng vốn đúng mục đích, đúng quy định hiện hành, tập trung đẩy nhanh tiến độ giải ngân các dự án, bảo đảm theo thời gian quy định và không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 20 tháng 10 năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Các Bộ: Công an, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đảng ủy HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Viện KSND, TAND tỉnh, THADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk;
- Trung tâm Công nghệ và Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Cao Thị Hòa An

PHỤ LỤC 01:

BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỔ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG, PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Nghị quyết số 47 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2026-2030 nguồn ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh									Ghi chú
		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		Nguồn vốn kết dư giai đoạn 2021-2025 chuyển sang giai đoạn 2026-2030 đã phân bổ chi tiết			Kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
TỔNG CỘNG		**4.522.896,223**	**2.578.500,442**	**1.944.395,781**	**66.576,223**	**46.500,442**	**20.075,781**	**4.456.320**	**2.532.000**	**1.924.320**	
A	**CẤP TỈNH**	**1.289,000**	**1.289,000**	**-**	**1.289,000**	**1.289,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Sở VHTTDL: Dự án Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa – Khu thể thao thôn, buôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	1.289,000	1.289,000	-	1.289,000	1.289,000	-	-	-	-	
B	**CẤP XÃ**	**4.521.607,223**	**2.577.211,442**	**1.944.395,781**	**65.287,223**	**45.211,442**	**20.075,781**	**4.456.320**	**2.532.000**	**1.924.320**	
I	**Hỗ trợ xây dựng công trình phúc lợi**	**160.000,000**	-	160.000,000	-	-	-	**160.000**	-	**160.000**	
II	**Phân bổ cho cấp xã**	**4.361.607,223**	**2.577.211,442**	**1.784.395,781**	**65.287,223**	**45.211,442**	**20.075,781**	**4.296.320**	**2.532.000**	**1.764.320**	
1	Xã Buôn Đôn	57.372,000	35.226,000	22.146,000	-			57.372	35.226	22.146	
2	Xã Cư M'gar	44.067,000	24.294,000	19.773,000	-			44.067	24.294	19.773	
3	Xã Cư M'ta	60.346,000	35.833,000	24.513,000	2.235,000		2.235,000	58.111	35.833	22.278	
4	Xã Cư Pơng	49.419,000	40.192,000	9.227,000	3.753,000	3.753,000		45.666	36.439	9.227	
5	Xã Cư Prao	46.425,000	37.461,000	8.964,000	2.235,000	2.235,000		44.190	35.226	8.964	
6	Xã Cư Pui	48.624,000	38.869,000	9.755,000	-			48.624	38.869	9.755	
7	Xã Cư Yang	56.632,000	34.618,000	22.014,000	-			56.632	34.618	22.014	
8	Xã Cuôr Đăng	44.067,000	24.294,000	19.773,000	-			44.067	24.294	19.773	
9	Xã Đắk Liêng	60.965,880	37.048,000	23.917,880	1.375,880		1.375,880	59.590	37.048	22.542	
10	Xã Đắk Phơi	44.929,000	35.833,000	9.096,000	-			44.929	35.833	9.096	
11	Xã Dang Kang	44.190,000	35.226,000	8.964,000	-			44.190	35.226	8.964	
12	Xã Dliê Ya	44.929,000	35.833,000	9.096,000	-			44.929	35.833	9.096	
13	Xã Đồng Xuân	55.894,000	34.011,000	21.883,000	-			55.894	34.011	21.883	
14	Xã Dray Bhăng	38.154,000	19.435,000	18.719,000	-			38.154	19.435	18.719	
15	Xã Đức Bình	51.459,000	30.367,000	21.092,000	-			51.459	30.367	21.092	
16	Xã Dur Kmăl	45.545,000	25.508,000	20.037,000	-			45.545	25.508	20.037	
17	Xã Ea Bá	44.986,000	36.549,000	8.437,000	3.753,000	3.753,000		41.233	32.796	8.437	

STT	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2026-2030 nguồn ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh									Ghi chú
		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		Nguồn vốn kết dư giai đoạn 2021-2025 chuyển sang giai đoạn 2026-2030 đã phân bổ chi tiết			Kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
18	Xã Ea Bung	45.743,000	37.570,000	8.173,000	5.988,000	5.988,000		39.755	31.582	8.173	
19	Xã Ea Drăng	57.949,000	18.400,180	39.548,820	1.500,000	180,180	1.319,820	56.449	18.220	38.229	
20	Xã Ea Drông	54.415,000	32.796,000	21.619,000	-			54.415	32.796	21.619	
21	Xã Ea H'leo	36.675,000	18.220,000	18.455,000	-			36.675	18.220	18.455	
22	Xã Ea Hiao	44.929,000	35.833,000	9.096,000	-			44.929	35.833	9.096	
23	Xã Ea Kar	41.132,000	20.950,000	20.182,000	1.500,000	300,000	1.200,000	39.632	20.650	18.982	
24	Xã Ea Khăl	49.893,000	28.677,000	21.216,000	652,000	132,000	520,000	49.241	28.545	20.696	
25	Xã Ea Kiết	52.937,000	31.582,000	21.355,000	-			52.937	31.582	21.355	
26	Xã Ea Kly	60.145,000	21.257,000	38.888,000	-			60.145	21.257	38.888	
27	Xã Ea Knốp	61.125,000	38.979,000	22.146,000	3.753,000	3.753,000		57.372	35.226	22.146	
28	Xã Ea Knuếc	38.175,000	18.520,000	19.655,000	1.500,000	300,000	1.200,000	36.675	18.220	18.455	
29	Xã Ea Ktur	39.632,000	20.650,000	18.982,000	-			39.632	20.650	18.982	
30	Xã Ea Ly	55.155,000	33.404,000	21.751,000	-			55.155	33.404	21.751	
31	Xã Ea M'Dróh	55.915,000	33.096,000	22.819,000	1.500,000	300,000	1.200,000	54.415	32.796	21.619	
32	Xã Ea Na	40.393,000	20.342,000	20.051,000	1.500,000	300,000	1.200,000	38.893	20.042	18.851	
33	Xã Ea Ning	47.024,000	26.723,000	20.301,000	-			47.024	26.723	20.301	
34	Xã Ea Nuôl	64.024,000	40.691,000	23.333,000	-			64.024	40.691	23.333	
35	Xã Ea Ô	56.632,000	34.618,000	22.014,000	-			56.632	34.618	22.014	
36	Xã Ea Păl	55.155,000	33.404,000	21.751,000	-			55.155	33.404	21.751	
37	Xã Ea Phê	44.067,000	24.294,000	19.773,000	-			44.067	24.294	19.773	
38	Xã Ea Riêng	62.569,343	38.124,262	24.445,081	2.241,343	470,262	1.771,081	60.328	37.654	22.674	
39	Xã Ea Rốk	52.337,000	42.318,000	10.019,000	2.235,000	2.235,000		50.102	40.083	10.019	
40	Xã Ea Súp	48.642,000	39.283,000	9.359,000	2.235,000	2.235,000		46.407	37.048	9.359	
41	Xã Ea Trang	44.207,000	33.404,000	10.803,000	2.235,000		2.235,000	41.972	33.404	8.568	
42	Xã Ea Tul	33.103,000	26.116,000	6.987,000	-			33.103	26.116	6.987	
43	Xã Ea Wer	61.090,000	37.348,000	23.742,000	1.500,000	300,000	1.200,000	59.590	37.048	22.542	
44	Xã Ea Wy	56.632,000	34.618,000	22.014,000	-			56.632	34.618	22.014	
45	Xã Hòa Mỹ	51.435,000	15.184,000	36.251,000	-			51.435	15.184	36.251	
46	Xã Hòa Phú	63.841,000	24.294,000	39.547,000	-			63.841	24.294	39.547	
47	Xã Hòa Sơn	59.590,000	37.048,000	22.542,000	-			59.590	37.048	22.542	
48	Xã Hòa Thịnh	51.435,000	15.184,000	36.251,000	-			51.435	15.184	36.251	

STT	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2026-2030 nguồn ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh									Ghi chú
		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		Nguồn vốn kết dư giai đoạn 2021-2025 chuyển sang giai đoạn 2026-2030 đã phân bổ chi tiết			Kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
49	Xã Hòa Xuân	31.662,000	15.184,000	16.478,000	-			31.662	15.184	16.478	
50	Xã Ia Lốp	47.164,000	38.068,000	9.096,000	2.235,000	2.235,000		44.929	35.833	9.096	
51	Xã Ia Rvê	45.685,000	36.853,000	8.832,000	2.235,000	2.235,000		43.450	34.618	8.832	
52	Xã Krông Á	47.164,000	38.068,000	9.096,000	2.235,000	2.235,000		44.929	35.833	9.096	
53	Xã Krông Ana	66.058,000	26.116,000	39.942,000	-			66.058	26.116	39.942	
54	Xã Krông Bông	47.024,000	26.723,000	20.301,000	-			47.024	26.723	20.301	
55	Xã Krông Búk	48.502,000	27.938,000	20.564,000	-			48.502	27.938	20.564	
56	Xã Krông Năng	48.502,000	27.938,000	20.564,000	-			48.502	27.938	20.564	
57	Xã Krông Nô	56.632,000	34.618,000	22.014,000	-			56.632	34.618	22.014	
58	Xã Krông Pắc	36.675,000	18.220,000	18.455,000	-			36.675	18.220	18.455	
59	Xã Liên Sơn Lắk	60.328,000	37.654,000	22.674,000	-			60.328	37.654	22.674	
60	Xã M'Drắk	60.346,000	35.833,000	24.513,000	2.235,000		2.235,000	58.111	35.833	22.278	
61	Xã Nam Ka	55.155,000	33.404,000	21.751,000	-			55.155	33.404	21.751	
62	Xã Ô Loan	31.662,000	15.184,000	16.478,000	-			31.662	15.184	16.478	
63	Xã Phú Hòa 1	32.980,000	15.184,000	17.796,000	-			32.980	15.184	17.796	
64	Xã Phú Hòa 2	51.435,000	15.184,000	36.251,000	-			51.435	15.184	36.251	
65	Xã Phú Mỡ	57.372,000	35.226,000	22.146,000	-			57.372	35.226	22.146	
66	Xã Phú Xuân	64.761,000	41.297,000	23.464,000	-			64.761	41.297	23.464	
67	Xã Pơng Drang	45.567,000	24.594,000	20.973,000	1.500,000	300,000	1.200,000	44.067	24.294	19.773	
68	Xã Quảng Phú	56.449,000	18.220,000	38.229,000	-			56.449	18.220	38.229	
69	Xã Sơn Hòa	54.415,000	32.796,000	21.619,000	-			54.415	32.796	21.619	
70	Xã Sơn Thành	32.980,000	15.184,000	17.796,000	-			32.980	15.184	17.796	
71	Xã Sông Hinh	58.111,000	35.833,000	22.278,000	-			58.111	35.833	22.278	
72	Xã Suối Trai	43.450,000	34.618,000	8.832,000	-			43.450	34.618	8.832	
73	Xã Tam Giang	67.037,000	43.836,000	23.201,000	3.753,000	3.753,000		63.284	40.083	23.201	
74	Xã Tân Tiến	55.155,000	33.404,000	21.751,000	-			55.155	33.404	21.751	
75	Xã Tây Hòa	31.662,000	15.184,000	16.478,000	-			31.662	15.184	16.478	
76	Xã Tây Sơn	47.203,000	38.371,000	8.832,000	3.753,000	3.753,000		43.450	34.618	8.832	
77	Xã Tuy An Bắc	31.662,000	15.184,000	16.478,000	-			31.662	15.184	16.478	
78	Xã Tuy An Đông	31.662,000	15.184,000	16.478,000	-			31.662	15.184	16.478	
79	Xã Tuy An Nam	31.662,000	15.184,000	16.478,000	-			31.662	15.184	16.478	

STT	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2026-2030 nguồn ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh									Ghi chú
		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		Nguồn vốn kết dư giai đoạn 2021-2025 chuyển sang giai đoạn 2026-2030 đã phân bổ chi tiết			Kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
80	Xã Tuy An Tây	50.934,000	30.895,000	20.039,000	794,000	528,000	266,000	50.140	30.367	19.773	
81	Xã Vân Hòa	51.459,000	30.367,000	21.092,000	-			51.459	30.367	21.092	
82	Xã Vụ Bổn	55.894,000	34.011,000	21.883,000	-			55.894	34.011	21.883	
83	Xã Xuân Cảnh	31.662,000	15.184,000	16.478,000	-			31.662	15.184	16.478	
84	Xã Xuân Lãnh	48.685,000	39.498,000	9.187,000	3.756,000	3.665,000	91,000	44.929	35.833	9.096	
85	Xã Xuân Lộc	32.762,000	15.457,000	17.305,000	1.100,000	273,000	827,000	31.662	15.184	16.478	
86	Xã Xuân Phước	52.197,000	30.974,000	21.223,000	-			52.197	30.974	21.223	
87	Xã Xuân Thọ	31.662,000	15.184,000	16.478,000	-			31.662	15.184	16.478	
88	Xã Yang Mao	44.929,000	35.833,000	9.096,000	-			44.929	35.833	9.096	
89	Phường Bình Kiến	3.296,000	-	3.296,000	-			3.296	-	3.296	
90	Phường Buôn Hồ	5.273,000	-	5.273,000	-			5.273	-	5.273	
91	Phường Buôn Ma Thuột	5.273,000	-	5.273,000	-			5.273	-	5.273	
92	Phường Cư Bao	6.591,000	-	6.591,000	-			6.591	-	6.591	
93	Phường Đông Hòa	3.296,000	-	3.296,000	-			3.296	-	3.296	
94	Phường Ea Kao	5.273,000	-	5.273,000	-			5.273	-	5.273	
95	Phường Hòa Hiệp	3.296,000	-	3.296,000	-			3.296	-	3.296	
96	Phường Phú Yên	3.296,000	-	3.296,000	-			3.296	-	3.296	
97	Phường Sông Cầu	3.296,000	-	3.296,000	-			3.296	-	3.296	
98	Phường Tân An	5.273,000	-	5.273,000	-			5.273	-	5.273	
99	Phường Tân Lập	5.273,000	-	5.273,000	-			5.273	-	5.273	
100	Phường Thành Nhất	5.273,000	-	5.273,000	-			5.273	-	5.273	
101	Phường Tuy Hòa	3.296,000	-	3.296,000	-			3.296	-	3.296	
102	Phường Xuân Đài	3.296,000	-	3.296,000	-			3.296	-	3.296	

PHỤ LỤC 02:

PHÂN BỔ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG, PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Nghị quyết số 47 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Nội dung	Dữ liệu tính điểm					Ngân sách trung ương				Ngân sách tỉnh							Tổng số nguồn vốn NSTW và NST (triệu đồng)	Ngân sách cấp xã		Tổng số các nguồn vốn (triệu đồng)	Ghi chú
		Khu vực xã	Số thôn, buôn ĐBKK	Xã, phường thuộc Đề án 104 TTCP	Xã đăng ký đạt chuẩn NTM giai đoạn 2026 - 2030	Xã đăng ký đạt chuẩn NTM hiện đại giai đoạn 2026 - 2030	Tổng số điểm phân bổ ngân sách Trung ương	Điểm của xã khu vực III, II, I và xã còn lại (50; 40; 30; 25 điểm/xã)	Điểm của thôn, buôn ĐBKK (01 điểm/thôn, buôn)	Phân bổ ngân sách trung ương (triệu đồng)	Tổng số điểm phân bổ ngân sách tỉnh	Điểm của xã khu vực III, II, I và xã còn lại (50; 40; 30; 25 điểm/xã)	Điểm của thôn, buôn ĐBKK (01 điểm/thôn, buôn)	Điểm của xã, phường thuộc Đề án 104 (10 điểm/xã)	Điểm của xã đăng ký đạt chuẩn NTM (100 điểm/xã)	Điểm của xã đăng ký đạt chuẩn NTM hiện đại (150 điểm/xã)	Phân bổ ngân sách tỉnh (triệu đồng)		Ngân sách cấp xã đối ứng tối thiểu (triệu đồng)	Mức vốn đối ứng tối thiểu (tỷ lệ % so với ngân sách tỉnh phân bổ)		
	Tổng số	**81**	**449**	**82**	**68**	**8**	**4.169**	**3.720**	**449**	**2.532.000**	**13.384**	**4.115**	**449**	**820**	**6.800**	**1.200**	**1.924.320**	**4.456.320**	**0**	**89.877**	**4.546.197**	
I	**Hỗ trợ xây dựng công trình phúc lợi**																**160.000**	**160.000**			**160.000**	Điều 6, NQ18
II	**Phân bổ cho cấp xã**	**81**	**449**	**82**	**68**	**8**	**4.169**	**3.720**	**449**	**2.532.000**	**13.384**	**4.115**	**449**	**820**	**6.800**	**1.200**	**1.764.320**	**4.296.320**		**89.877**	**4.386.197**	
1	Xã Buôn Đôn	III	8	x	x		58	50	8	35.226	168	50	8	10	100		22.146	57.372	0%	-	57.372	
2	Xã Cư M'gar	II		x	x		40	40	0	24.294	150	40	0	10	100		19.773	44.067	5%	989	45.056	
3	Xã Cư M'ta	III	9	x	x		59	50	9	35.833	169	50	9	10	100		22.278	58.111	0%	-	58.111	
4	Xã Cư Pơng	III	10	x			60	50	10	36.439	70	50	10	10			9.227	45.666	0%	-	45.666	
5	Xã Cư Prao	III	8	x			58	50	8	35.226	68	50	8	10			8.964	44.190	0%	-	44.190	
6	Xã Cư Pui	III	14	x			64	50	14	38.869	74	50	14	10			9.755	48.624	0%	-	48.624	
7	Xã Cư Yang	III	7	x	x		57	50	7	34.618	167	50	7	10	100		22.014	56.632	0%	-	56.632	
8	Xã Cuôr Đăng	II		x	x		40	40	0	24.294	150	40	0	10	100		19.773	44.067	5%	989	45.056	
9	Xã Đắk Liêng	III	11	x	x		61	50	11	37.048	171	50	11	10	100		22.542	59.590	0%	-	59.590	
10	Xã Đắk Phơi	III	9	x			59	50	9	35.833	69	50	9	10			9.096	44.929	0%	-	44.929	
11	Xã Dang Kang	III	8	x			58	50	8	35.226	68	50	8	10			8.964	44.190	0%	-	44.190	
12	Xã Dliê Ya	III	9	x			59	50	9	35.833	69	50	9	10			9.096	44.929	0%	-	44.929	
13	Xã Đồng Xuân	III	6	x	x		56	50	6	34.011	166	50	6	10	100		21.883	55.894	0%	-	55.894	
14	Xã Dray Bhăng	I	2	x	x		32	30	2	19.435	142	30	2	10	100		18.719	38.154	10%	1.872	40.026	
15	Xã Đức Bình	III		x	x		50	50	0	30.367	160	50	0	10	100		21.092	51.459	0%	-	51.459	
16	Xã Dur Kmăl	II	2	x	x		42	40	2	25.508	152	40	2	10	100		20.037	45.545	5%	1.002	46.547	
17	Xã Ea Bá	III	4	x			54	50	4	32.796	64	50	4	10			8.437	41.233	0%	-	41.233	
18	Xã Ea Bung	III	2	x			52	50	2	31.582	62	50	2	10			8.173	39.755	0%	-	39.755	
19	Xã Ea Drăng	I		x	x	x	30	30	0	18.220	290	30	0	10	100	150	38.229	56.449	10%	3.823	60.272	
20	Xã Ea Drông	III	4	x	x		54	50	4	32.796	164	50	4	10	100		21.619	54.415	0%	-	54.415	
21	Xã Ea H'leo	I		x	x		30	30	0	18.220	140	30	0	10	100		18.455	36.675	10%	1.846	38.521	
22	Xã Ea Hiao	III	9	x			59	50	9	35.833	69	50	9	10			9.096	44.929	0%	-	44.929	
23	Xã Ea Kar	I	4	x	x		34	30	4	20.650	144	30	4	10	100		18.982	39.632	10%	1.898	41.530	

STT	Nội dung	Dữ liệu tính điểm					Ngân sách trung ương				Ngân sách tỉnh							Tổng số nguồn vốn NSTW và NST *(triệu đồng)*	Ngân sách cấp xã		Tổng số các nguồn vốn *(triệu đồng)*	Ghi chú
		Khu vực xã	Số thôn, buôn ĐBKK	Xã, phường thuộc Đề án 104 TTCP	Xã đăng ký đạt chuẩn NTM giai đoạn 2026 - 2030	Xã đăng ký đạt chuẩn NTM hiện đại giai đoạn 2026 - 2030	Tổng số điểm phân bổ ngân sách Trung ương	Điểm của xã khu vực III, II, I và xã còn lại *(50; 40; 30; 25 điểm/xã)*	Điểm của thôn, buôn ĐBKK *(01 điểm/thôn, buôn)*	Phân bổ ngân sách trung ương *(triệu đồng)*	Tổng số điểm phân bổ ngân sách tỉnh	Điểm của xã khu vực III, II, I và xã còn lại *(50; 40; 30; 25 điểm/xã)*	Điểm của thôn, buôn ĐBKK *(01 điểm/thôn, buôn)*	Điểm của xã, phường thuộc Đề án 104 *(10 điểm/xã)*	Điểm của xã đăng ký đạt chuẩn NTM *(100 điểm/xã)*	Điểm của xã đăng ký đạt chuẩn NTM hiện đại *(150 điểm/xã)*	Phân bổ ngân sách tỉnh *(triệu đồng)*		Mức vốn đối ứng tối thiểu *(tỷ lệ % so với ngân sách tỉnh phân bổ)*	Ngân sách cấp xã đối ứng tối thiểu *(triệu đồng)*		
24	Xã Ea Khăl	II	7	x	x		47	40	7	28.545	157	40	7	10	100		20.696	49.241	5%	1.035	50.276	
25	Xã Ea Kiết	III	2	x	x		52	50	2	31.582	162	50	2	10	100		21.355	52.937	0%	-	52.937	
26	Xã Ea Kly	I	5	x	x	x	35	30	5	21.257	295	30	5	10	100	150	38.888	60.145	10%	3.889	64.034	
27	Xã Ea Knốp	III	8	x	x		58	50	8	35.226	168	50	8	10	100		22.146	57.372	0%	-	57.372	
28	Xã Ea Knuếc	I		x	x		30	30	0	18.220	140	30	0	10	100		18.455	36.675	10%	1.846	38.521	
29	Xã Ea Ktur	I	4	x	x		34	30	4	20.650	144	30	4	10	100		18.982	39.632	10%	1.898	41.530	
30	Xã Ea Ly	III	5	x	x		55	50	5	33.404	165	50	5	10	100		21.751	55.155	0%	-	55.155	
31	Xã Ea M'Dróh	III	4	x	x		54	50	4	32.796	164	50	4	10	100		21.619	54.415	0%	-	54.415	
32	Xã Ea Na	I	3	x	x		33	30	3	20.042	143	30	3	10	100		18.851	38.893	10%	1.885	40.778	
33	Xã Ea Ning	II	4	x	x		44	40	4	26.723	154	40	4	10	100		20.301	47.024	5%	1.015	48.039	
34	Xã Ea Nuôl	III	17	x	x		67	50	17	40.691	177	50	17	10	100		23.333	64.024	0%	-	64.024	
35	Xã Ea Ô	III	7	x	x		57	50	7	34.618	167	50	7	10	100		22.014	56.632	0%	-	56.632	
36	Xã Ea Păl	III	5	x	x		55	50	5	33.404	165	50	5	10	100		21.751	55.155	0%	-	55.155	
37	Xã Ea Phê	II		x	x		40	40	0	24.294	150	40	0	10	100		19.773	44.067	5%	989	45.056	
38	Xã Ea Riêng	III	12	x	x		62	50	12	37.654	172	50	12	10	100		22.674	60.328	0%	-	60.328	
39	Xã Ea Rốk	III	16	x			66	50	16	40.083	76	50	16	10			10.019	50.102	0%	-	50.102	
40	Xã Ea Súp	III	11	x			61	50	11	37.048	71	50	11	10			9.359	46.407	0%	-	46.407	
41	Xã Ea Trang	III	5	x			55	50	5	33.404	65	50	5	10			8.568	41.972	0%	-	41.972	
42	Xã Ea Tul	II	3	x			43	40	3	26.116	53	40	3	10			6.987	33.103	5%	349	33.452	
43	Xã Ea Wer	III	11	x	x		61	50	11	37.048	171	50	11	10	100		22.542	59.590	0%	-	59.590	
44	Xã Ea Wy	III	7	x	x		57	50	7	34.618	167	50	7	10	100		22.014	56.632	0%	-	56.632	
45	Xã Hòa Mỹ				x	x	25	25	0	15.184	275	25	0	0	100	150	36.251	51.435	15%	5.438	56.873	
46	Xã Hòa Phú	II		x	x	x	40	40	0	24.294	300	40	0	10	100	150	39.547	63.841	5%	1.977	65.818	
47	Xã Hòa Sơn	III	11	x	x		61	50	11	37.048	171	50	11	10	100		22.542	59.590	0%	-	59.590	
48	Xã Hòa Thịnh				x	x	25	25	0	15.184	275	25	0	0	100	150	36.251	51.435	15%	5.438	56.873	
49	Xã Hòa Xuân				x		25	25	0	15.184	125	25	0	0	100		16.478	31.662	15%	2.472	34.134	
50	Xã Ia Lốp	III	9	x			59	50	9	35.833	69	50	9	10			9.096	44.929	0%	-	44.929	
51	Xã Ia Rvê	III	7	x			57	50	7	34.618	67	50	7	10			8.832	43.450	0%	-	43.450	
52	Xã Krông Á	III	9	x			59	50	9	35.833	69	50	9	10			9.096	44.929	0%	-	44.929	
53	Xã Krông Ana	II	3	x	x	x	43	40	3	26.116	303	40	3	10	100	150	39.942	66.058	5%	1.997	68.055	
54	Xã Krông Bông	II	4	x	x		44	40	4	26.723	154	40	4	10	100		20.301	47.024	5%	1.015	48.039	

STT	Nội dung	Dữ liệu tính điểm					Ngân sách trung ương				Ngân sách tỉnh							Tổng số nguồn vốn NSTW và NST *(triệu đồng)*	Ngân sách cấp xã		Tổng số các nguồn vốn *(triệu đồng)*	Ghi chú
		Khu vực xã	Số thôn, buôn ĐBKK	Xã, phường thuộc Đề án 104 TTCP	Xã đăng ký đạt chuẩn NTM giai đoạn 2026 - 2030	Xã đăng ký đạt chuẩn NTM hiện đại giai đoạn 2026 - 2030	Tổng số điểm phân bổ ngân sách Trung ương	Điểm của xã khu vực III, II, I và xã còn lại *(50; 40; 30; 25 điểm/xã)*	Điểm của thôn, buôn ĐBKK *(01 điểm/thôn, buôn)*	Phân bổ ngân sách trung ương *(triệu đồng)*	Tổng số điểm phân bổ ngân sách tỉnh	Điểm của xã khu vực III, II, I và xã còn lại *(50; 40; 30; 25 điểm/xã)*	Điểm của thôn, buôn ĐBKK *(01 điểm/thôn, buôn)*	Điểm của xã, phường thuộc Đề án 104 *(10 điểm/xã)*	Điểm của xã đăng ký đạt chuẩn NTM *(100 điểm/xã)*	Điểm của xã đăng ký đạt chuẩn NTM hiện đại *(150 điểm/xã)*	Phân bổ ngân sách tỉnh *(triệu đồng)*		Mức vốn đối ứng tối thiểu *(tỷ lệ % so với ngân sách tỉnh phân bổ)*	Ngân sách cấp xã đối ứng tối thiểu *(triệu đồng)*		
55	Xã Krông Búk	II	6	x	x		46	40	6	27.938	156	40	6	10	100		20.564	48.502	5%	1.028	49.530	
56	Xã Krông Năng	II	6	x	x		46	40	6	27.938	156	40	6	10	100		20.564	48.502	5%	1.028	49.530	
57	Xã Krông Nô	III	7	x	x		57	50	7	34.618	167	50	7	10	100		22.014	56.632	0%	-	56.632	
58	Xã Krông Pắc	I		x	x		30	30	0	18.220	140	30	0	10	100		18.455	36.675	10%	1.846	38.521	
59	Xã Liên Sơn Lắk	III	12	x	x		62	50	12	37.654	172	50	12	10	100		22.674	60.328	0%	-	60.328	
60	Xã M'Drắk	III	9	x	x		59	50	9	35.833	169	50	9	10	100		22.278	58.111	0%	-	58.111	
61	Xã Nam Ka	III	5	x	x		55	50	5	33.404	165	50	5	10	100		21.751	55.155	0%	-	55.155	
62	Xã Ô Loan				x		25	25	0	15.184	125	25	0	0	100		16.478	31.662	15%	2.472	34.134	
63	Xã Phú Hòa 1			x	x		25	25	0	15.184	135	25	0	10	100		17.796	32.980	15%	2.669	35.649	
64	Xã Phú Hòa 2				x	x	25	25	0	15.184	275	25	0	0	100	150	36.251	51.435	15%	5.438	56.873	
65	Xã Phú Mỡ	III	8	x	x		58	50	8	35.226	168	50	8	10	100		22.146	57.372	0%	-	57.372	
66	Xã Phú Xuân	III	18	x	x		68	50	18	41.297	178	50	18	10	100		23.464	64.761	0%	-	64.761	
67	Xã Pơng Drang	II	0	x	x		40	40	0	24.294	150	40	0	10	100		19.773	44.067	5%	989	45.056	
68	Xã Quảng Phú	I		x	x	x	30	30	0	18.220	290	30	0	10	100	150	38.229	56.449	10%	3.823	60.272	
69	Xã Sơn Hòa	III	4	x	x		54	50	4	32.796	164	50	4	10	100		21.619	54.415	0%	-	54.415	
70	Xã Sơn Thành			x	x		25	25	0	15.184	135	25	0	10	100		17.796	32.980	15%	2.669	35.649	
71	Xã Sông Hinh	III	9	x	x		59	50	9	35.833	169	50	9	10	100		22.278	58.111	0%	-	58.111	
72	Xã Suối Trai	III	7	x			57	50	7	34.618	67	50	7	10			8.832	43.450	0%	-	43.450	
73	Xã Tam Giang	III	16	x	x		66	50	16	40.083	176	50	16	10	100		23.201	63.284	0%	-	63.284	
74	Xã Tân Tiến	III	5	x	x		55	50	5	33.404	165	50	5	10	100		21.751	55.155	0%	-	55.155	
75	Xã Tây Hòa				x		25	25	0	15.184	125	25	0	0	100		16.478	31.662	15%	2.472	34.134	
76	Xã Tây Sơn	III	7	x			57	50	7	34.618	67	50	7	10			8.832	43.450	0%	-	43.450	
77	Xã Tuy An Bắc				x		25	25	0	15.184	125	25	0	0	100		16.478	31.662	15%	2.472	34.134	
78	Xã Tuy An Đông				x		25	25	0	15.184	125	25	0	0	100		16.478	31.662	15%	2.472	34.134	
79	Xã Tuy An Nam				x		25	25	0	15.184	125	25	0	0	100		16.478	31.662	15%	2.472	34.134	
80	Xã Tuy An Tây	III			x		50	50	0	30.367	150	50	0	0	100		19.773	50.140	0%	-	50.140	
81	Xã Vân Hòa	III		x	x		50	50	0	30.367	160	50	0	10	100		21.092	51.459	0%	-	51.459	
82	Xã Vụ Bổn	III	6	x	x		56	50	6	34.011	166	50	6	10	100		21.883	55.894	0%	-	55.894	
83	Xã Xuân Cảnh				x		25	25	0	15.184	125	25	0	0	100		16.478	31.662	15%	2.472	34.134	
84	Xã Xuân Lãnh	III	9	x			59	50	9	35.833	69	50	9	10			9.096	44.929	0%	-	44.929	
85	Xã Xuân Lộc				x		25	25	0	15.184	125	25	0	0	100		16.478	31.662	15%	2.472	34.134	

STT	Nội dung	Dữ liệu tính điểm					Ngân sách trung ương				Ngân sách tỉnh							Tổng số nguồn vốn NSTW và NST (triệu đồng)	Ngân sách cấp xã		Tổng số các nguồn vốn (triệu đồng)	Ghi chú
		Khu vực xã	Số thôn, buôn ĐBKK	Xã, phường thuộc Đề án 104 TTCP	Xã đăng ký đạt chuẩn NTM giai đoạn 2026 - 2030	Xã đăng ký đạt chuẩn NTM hiện đại giai đoạn 2026 - 2030	Tổng số điểm phân bổ ngân sách Trung ương	Điểm của xã khu vực III, II, I và xã còn lại (50; 40; 30; 25 điểm/xã)	Điểm của thôn, buôn ĐBKK (01 điểm/thôn, buôn)	Phân bổ ngân sách trung ương (triệu đồng)	Tổng số điểm phân bổ ngân sách tỉnh	Điểm của xã khu vực III, II, I và xã còn lại (50; 40; 30; 25 điểm/xã)	Điểm của thôn, buôn ĐBKK (01 điểm/thôn, buôn)	Điểm của xã, phường thuộc Đề án 104 (10 điểm/xã)	Điểm của xã đăng ký đạt chuẩn NTM (100 điểm/xã)	Điểm của xã đăng ký đạt chuẩn NTM hiện đại (150 điểm/xã)	Phân bổ ngân sách tỉnh (triệu đồng)		Mức vốn đối ứng tối thiểu (tỷ lệ % so với ngân sách tỉnh phân bổ)	Ngân sách cấp xã đối ứng tối thiểu (triệu đồng)		
86	Xã Xuân Phước	III	1	x	x		51	50	1	30.974	161	50	1	10	100		21.223	52.197	0%	-	52.197	
87	Xã Xuân Thọ				x		25	25	0	15.184	125	25	0	0	100		16.478	31.662	15%	2.472	34.134	
88	Xã Yang Mao	III	9	x			59	50	9	35.833	69	50	9	10			9.096	44.929	0%	-	44.929	
89	Phường Bình Kiến						0		0	-	25	25	0	0			3.296	3.296	15%	494	3.790	
90	Phường Buôn Hồ	I		x			0		0	-	40	30	0	10			5.273	5.273	10%	527	5.800	
91	Phường Buôn Ma Thuột	I		x			0		0	-	40	30	0	10			5.273	5.273	10%	527	5.800	
92	Phường Cư Bao	II		x			0		0	-	50	40	0	10			6.591	6.591	5%	330	6.921	
93	Phường Đông Hòa						0		0	-	25	25	0	0			3.296	3.296	15%	494	3.790	
94	Phường Ea Kao	I		x			0		0	-	40	30	0	10			5.273	5.273	10%	527	5.800	
95	Phường Hòa Hiệp						0		0	-	25	25	0	0			3.296	3.296	15%	494	3.790	
96	Phường Phú Yên						0		0	-	25	25	0	0			3.296	3.296	15%	494	3.790	
97	Phường Sông Cầu						0		0	-	25	25	0	0			3.296	3.296	15%	494	3.790	
98	Phường Tân An	I		x			0		0	-	40	30	0	10			5.273	5.273	10%	527	5.800	
99	Phường Tân Lập	I		x			0		0	-	40	30	0	10			5.273	5.273	10%	527	5.800	
100	Phường Thành Nhất	I		x			0		0	-	40	30	0	10			5.273	5.273	10%	527	5.800	
101	Phường Tuy Hòa						0		0	-	25	25	0	0			3.296	3.296	15%	494	3.790	
102	Phường Xuân Đài						0		0	-	25	25	0	0			3.296	3.296	15%	494	3.790	

PHỤ LỤC 03:

BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỔ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG, ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Nghị quyết số 47 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2026 nguồn ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh									Ghi chú
		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		Nguồn vốn kết dư giai đoạn 2021-2025 chuyển sang năm 2026 đã phân bổ chi tiết			Kế hoạch vốn năm 2026			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (nguồn thu tiền sử dụng đất)	
TỔNG CỘNG		**540.263,223**	**315.640,442**	**224.622,781**	**66.576,223**	**46.500,442**	**20.075,781**	**473.687**	**269.140**	**204.547**	
A	**CẤP TỈNH**	**1.289,000**	**1.289,000**	**-**	**1.289,000**	**1.289,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Sở VHTTDL: Dự án Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa – Khu thể thao thôn, buôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	1.289,000	1.289,000	-	1.289,000	1.289,000	-	-	-	-	
B	**CẤP XÃ**	**538.974,223**	**314.351,442**	**224.622,781**	**65.287,223**	**45.211,442**	**20.075,781**	**473.687**	**269.140**	**204.547**	**-**
1	Xã Buôn Đôn	6.312,000	3.744,000	2.568,000	-			6.312	3.744	2.568	
2	Xã Cư M'gar	4.874,000	2.582,000	2.292,000	-			4.874	2.582	2.292	
3	Xã Cư M'ta	8.627,000	3.809,000	4.818,000	2.235,000		2.235,000	6.392	3.809	2.583	
4	Xã Cư Pơng	8.696,000	7.626,000	1.070,000	3.753,000	3.753,000		4.943	3.873	1.070	
5	Xã Cư Prao	7.018,000	5.979,000	1.039,000	2.235,000	2.235,000		4.783	3.744	1.039	
6	Xã Cư Pui	5.263,000	4.131,000	1.132,000	-			5.263	4.131	1.132	
7	Xã Cư Yang	6.232,000	3.680,000	2.552,000	-			6.232	3.680	2.552	
8	Xã Cuôr Đăng	4.874,000	2.582,000	2.292,000	-			4.874	2.582	2.292	
9	Xã Đắk Liêng	7.926,880	3.938,000	3.988,880	1.375,880		1.375,880	6.551	3.938	2.613	
10	Xã Đắk Phơi	4.864,000	3.809,000	1.055,000	-			4.864	3.809	1.055	
11	Xã Dang Kang	4.783,000	3.744,000	1.039,000	-			4.783	3.744	1.039	
12	Xã Dliê Ya	4.864,000	3.809,000	1.055,000	-			4.864	3.809	1.055	
13	Xã Đồng Xuân	6.152,000	3.615,000	2.537,000	-			6.152	3.615	2.537	
14	Xã Dray Bhăng	4.236,000	2.066,000	2.170,000	-			4.236	2.066	2.170	
15	Xã Đức Bình	5.673,000	3.228,000	2.445,000	-			5.673	3.228	2.445	
16	Xã Dur Kmăl	5.034,000	2.711,000	2.323,000	-			5.034	2.711	2.323	
17	Xã Ea Bá	8.217,000	7.239,000	978,000	3.753,000	3.753,000		4.464	3.486	978	
18	Xã Ea Bung	10.293,000	9.345,000	948,000	5.988,000	5.988,000		4.305	3.357	948	
19	Xã Ea Drăng	7.869,000	2.117,180	5.751,820	1.500,000	180,180	1.319,820	6.369	1.937	4.432	
20	Xã Ea Drông	5.992,000	3.486,000	2.506,000	-			5.992	3.486	2.506	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2026 nguồn ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh									Ghi chú
		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		Nguồn vốn kết dư giai đoạn 2021-2025 chuyển sang năm 2026 đã phân bổ chi tiết			Kế hoạch vốn năm 2026			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (nguồn thu tiền sử dụng đất)	
21	Xã Ea H'leo	4.077,000	1.937,000	2.140,000	-			4.077	1.937	2.140	
22	Xã Ea Hiao	4.864,000	3.809,000	1.055,000	-			4.864	3.809	1.055	
23	Xã Ea Kar	5.896,000	2.495,000	3.401,000	1.500,000	300,000	1.200,000	4.396	2.195	2.201	
24	Xã Ea Khăl	6.085,000	3.166,000	2.919,000	652,000	132,000	520,000	5.433	3.034	2.399	
25	Xã Ea Kiết	5.833,000	3.357,000	2.476,000	-			5.833	3.357	2.476	
26	Xã Ea Kly	6.768,000	2.260,000	4.508,000	-			6.768	2.260	4.508	
27	Xã Ea Knốp	10.065,000	7.497,000	2.568,000	3.753,000	3.753,000		6.312	3.744	2.568	
28	Xã Ea Knuếc	5.577,000	2.237,000	3.340,000	1.500,000	300,000	1.200,000	4.077	1.937	2.140	
29	Xã Ea Ktur	4.396,000	2.195,000	2.201,000	-			4.396	2.195	2.201	
30	Xã Ea Ly	6.073,000	3.551,000	2.522,000	-			6.073	3.551	2.522	
31	Xã Ea M'Dróh	7.492,000	3.786,000	3.706,000	1.500,000	300,000	1.200,000	5.992	3.486	2.506	
32	Xã Ea Na	5.815,000	2.430,000	3.385,000	1.500,000	300,000	1.200,000	4.315	2.130	2.185	
33	Xã Ea Ning	5.195,000	2.841,000	2.354,000	-			5.195	2.841	2.354	
34	Xã Ea Nuôl	7.030,000	4.324,000	2.706,000	-			7.030	4.324	2.706	
35	Xã Ea Ô	6.232,000	3.680,000	2.552,000	-			6.232	3.680	2.552	
36	Xã Ea Păl	6.073,000	3.551,000	2.522,000	-			6.073	3.551	2.522	
37	Xã Ea Phê	4.874,000	2.582,000	2.292,000	-			4.874	2.582	2.292	
38	Xã Ea Riêng	8.873,343	4.473,262	4.400,081	2.241,343	470,262	1.771,081	6.632	4.003	2.629	
39	Xã Ea Rốk	7.658,000	6.495,000	1.163,000	2.235,000	2.235,000		5.423	4.260	1.163	
40	Xã Ea Súp	7.258,000	6.173,000	1.085,000	2.235,000	2.235,000		5.023	3.938	1.085	
41	Xã Ea Trang	6.779,000	3.551,000	3.228,000	2.235,000		2.235,000	4.544	3.551	993	
42	Xã Ea Tul	3.586,000	2.776,000	810,000	-			3.586	2.776	810	
43	Xã Ea Wer	8.051,000	4.238,000	3.813,000	1.500,000	300,000	1.200,000	6.551	3.938	2.613	
44	Xã Ea Wy	6.232,000	3.680,000	2.552,000	-			6.232	3.680	2.552	
45	Xã Hòa Mỹ	5.817,000	1.614,000	4.203,000	-			5.817	1.614	4.203	
46	Xã Hòa Phú	7.167,000	2.582,000	4.585,000	-			7.167	2.582	4.585	
47	Xã Hòa Sơn	6.551,000	3.938,000	2.613,000	-			6.551	3.938	2.613	
48	Xã Hòa Thịnh	5.817,000	1.614,000	4.203,000	-			5.817	1.614	4.203	
49	Xã Hòa Xuân	3.524,000	1.614,000	1.910,000	-			3.524	1.614	1.910	
50	Xã Ia Lốp	7.099,000	6.044,000	1.055,000	2.235,000	2.235,000		4.864	3.809	1.055	
51	Xã Ia Rvê	6.939,000	5.915,000	1.024,000	2.235,000	2.235,000		4.704	3.680	1.024	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2026 nguồn ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh									Ghi chú
		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		Nguồn vốn kết dư giai đoạn 2021-2025 chuyển sang năm 2026 đã phân bổ chi tiết			Kế hoạch vốn năm 2026			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (nguồn thu tiền sử dụng đất)	
52	Xã Krông Á	7.099,000	6.044,000	1.055,000	2.235,000	2.235,000		4.864	3.809	1.055	
53	Xã Krông Ana	7.407,000	2.776,000	4.631,000	-			7.407	2.776	4.631	
54	Xã Krông Bông	5.195,000	2.841,000	2.354,000	-			5.195	2.841	2.354	
55	Xã Krông Búk	5.354,000	2.970,000	2.384,000	-			5.354	2.970	2.384	
56	Xã Krông Năng	5.354,000	2.970,000	2.384,000	-			5.354	2.970	2.384	
57	Xã Krông Nô	6.232,000	3.680,000	2.552,000	-			6.232	3.680	2.552	
58	Xã Krông Pắc	4.077,000	1.937,000	2.140,000	-			4.077	1.937	2.140	
59	Xã Liên Sơn Lắk	6.632,000	4.003,000	2.629,000	-			6.632	4.003	2.629	
60	Xã M'Drắk	8.627,000	3.809,000	4.818,000	2.235,000		2.235,000	6.392	3.809	2.583	
61	Xã Nam Ka	6.073,000	3.551,000	2.522,000	-			6.073	3.551	2.522	
62	Xã Ô Loan	3.524,000	1.614,000	1.910,000	-			3.524	1.614	1.910	
63	Xã Phú Hòa 1	3.677,000	1.614,000	2.063,000	-			3.677	1.614	2.063	
64	Xã Phú Hòa 2	5.817,000	1.614,000	4.203,000	-			5.817	1.614	4.203	
65	Xã Phú Mỡ	6.312,000	3.744,000	2.568,000	-			6.312	3.744	2.568	
66	Xã Phú Xuân	7.109,000	4.389,000	2.720,000	-			7.109	4.389	2.720	
67	Xã Pơng Drang	6.374,000	2.882,000	3.492,000	1.500,000	300,000	1.200,000	4.874	2.582	2.292	
68	Xã Quảng Phú	6.369,000	1.937,000	4.432,000	-			6.369	1.937	4.432	
69	Xã Sơn Hòa	5.992,000	3.486,000	2.506,000	-			5.992	3.486	2.506	
70	Xã Sơn Thành	3.677,000	1.614,000	2.063,000	-			3.677	1.614	2.063	
71	Xã Sông Hinh	6.392,000	3.809,000	2.583,000	-			6.392	3.809	2.583	
72	Xã Suối Trai	4.704,000	3.680,000	1.024,000	-			4.704	3.680	1.024	
73	Xã Tam Giang	10.703,000	8.013,000	2.690,000	3.753,000	3.753,000		6.950	4.260	2.690	
74	Xã Tân Tiến	6.073,000	3.551,000	2.522,000	-			6.073	3.551	2.522	
75	Xã Tây Hòa	3.524,000	1.614,000	1.910,000	-			3.524	1.614	1.910	
76	Xã Tây Sơn	8.457,000	7.433,000	1.024,000	3.753,000	3.753,000		4.704	3.680	1.024	
77	Xã Tuy An Bắc	3.524,000	1.614,000	1.910,000	-			3.524	1.614	1.910	
78	Xã Tuy An Đông	3.524,000	1.614,000	1.910,000	-			3.524	1.614	1.910	
79	Xã Tuy An Nam	3.524,000	1.614,000	1.910,000	-			3.524	1.614	1.910	
80	Xã Tuy An Tây	6.314,000	3.756,000	2.558,000	794,000	528,000	266,000	5.520	3.228	2.292	
81	Xã Vân Hòa	5.673,000	3.228,000	2.445,000	-			5.673	3.228	2.445	
82	Xã Vụ Bổn	6.152,000	3.615,000	2.537,000	-			6.152	3.615	2.537	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2026 nguồn ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh									Ghi chú
		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		Nguồn vốn kết dư giai đoạn 2021-2025 chuyển sang năm 2026 đã phân bổ chi tiết			Kế hoạch vốn năm 2026			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (nguồn thu tiền sử dụng đất)	
83	Xã Xuân Cảnh	3.524,000	1.614,000	1.910,000	-			3.524	1.614	1.910	
84	Xã Xuân Lãnh	8.620,000	7.474,000	1.146,000	3.756,000	3.665,000	91,000	4.864	3.809	1.055	
85	Xã Xuân Lộc	4.624,000	1.887,000	2.737,000	1.100,000	273,000	827,000	3.524	1.614	1.910	
86	Xã Xuân Phước	5.753,000	3.292,000	2.461,000	-			5.753	3.292	2.461	
87	Xã Xuân Thọ	3.524,000	1.614,000	1.910,000	-			3.524	1.614	1.910	
88	Xã Yang Mao	4.864,000	3.809,000	1.055,000	-			4.864	3.809	1.055	
89	Phường Bình Kiến	382,000	-	382,000	-			382	-	382	
90	Phường Buôn Hồ	611,000	-	611,000	-			611	-	611	
91	Phường Buôn Ma Thuột	611,000	-	611,000	-			611	-	611	
92	Phường Cư Bao	764,000	-	764,000	-			764	-	764	
93	Phường Đông Hòa	382,000	-	382,000	-			382	-	382	
94	Phường Ea Kao	611,000	-	611,000	-			611	-	611	
95	Phường Hòa Hiệp	382,000	-	382,000	-			382	-	382	
96	Phường Phú Yên	382,000	-	382,000	-			382	-	382	
97	Phường Sông Cầu	382,000	-	382,000	-			382	-	382	
98	Phường Tân An	611,000	-	611,000	-			611	-	611	
99	Phường Tân Lập	611,000	-	611,000	-			611	-	611	
100	Phường Thành Nhất	611,000	-	611,000	-			611	-	611	
101	Phường Tuy Hòa	382,000	-	382,000	-			382	-	382	
102	Phường Xuân Đài	382,000	-	382,000	-			382	-	382	

PHỤ LỤC 04:

PHÂN BỔ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG, PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Nghị quyết số 47 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dữ liệu tính điểm					Ngân sách trung ương				Ngân sách tỉnh (nguồn thu tiền sử dụng đất)							Tổng số nguồn vốn NSTW và NST *(triệu đồng)*	Ngân sách cấp xã		Tổng số các nguồn vốn *(triệu đồng)*	Tỷ lệ đối ứng NS cấp xã so với NSTW và NST
		Khu vực xã	Số thôn, buôn ĐBKK	Xã, phường thuộc Đề án 104 TTCP	Xã đăng ký đạt chuẩn NTM giai đoạn 2026 - 2030	Xã đăng ký đạt chuẩn NTM hiện đại giai đoạn 2026 - 2030	Tổng số điểm phân bổ ngân sách Trung ương	Điểm của xã khu vực III, II, I và xã còn lại *(50; 40; 30; 25 điểm/xã)*	Điểm của thôn, buôn ĐBKK *(01 điểm/thôn, buôn)*	Phân bổ ngân sách trung ương *(triệu đồng)*	Tổng số điểm phân bổ ngân sách tỉnh	Điểm của xã khu vực III, II, I và xã còn lại *(50; 40; 30; 25 điểm/xã)*	Điểm của thôn, buôn ĐBKK *(01 điểm/thôn, buôn)*	Điểm của xã, phường thuộc Đề án 104 *(10 điểm/xã)*	Điểm của xã đăng ký đạt chuẩn NTM *(100 điểm/xã)*	Điểm của xã đăng ký đạt chuẩn NTM hiện đại *(150 điểm/xã)*	Phân bổ ngân sách tỉnh *(triệu đồng)*		Mức vốn đối ứng tối thiểu *(tỷ lệ % so với ngân sách tỉnh phân bổ)*	Ngân sách cấp xã đối ứng tối thiểu *(triệu đồng)*		
	Tổng số	**81**	**449**	**82**	**68**	**8**	**4.169**	**3.720**	**449**	**269.140**	**13.384**	**4.115**	**449**	**820**	**6.800**	**1.200**	**204.547**	**473.687**		**10.419**	**484.106**	**2%**
1	Xã Buôn Đôn	III	8	x	x		58	50	8	3.744	168	50	**8**	10	100		2.568	6.312	0%	-	6.312	0%
2	Xã Cư M'gar	II		x	x		40	40	0	2.582	150	40	**0**	10	100		2.292	4.874	5%	115	4.989	2%
3	Xã Cư M'ta	III	9	x	x		59	50	9	3.809	169	50	**9**	10	100		2.583	6.392	0%	-	6.392	0%
4	Xã Cư Pơng	III	10	x			60	50	10	3.873	70	50	**10**	10			1.070	4.943	0%	-	4.943	0%
5	Xã Cư Prao	III	8	x			58	50	8	3.744	68	50	**8**	10			1.039	4.783	0%	-	4.783	0%
6	Xã Cư Pui	III	14	x			64	50	14	4.131	74	50	**14**	10			1.132	5.263	0%	-	5.263	0%
7	Xã Cư Yang	III	7	x	x		57	50	7	3.680	167	50	**7**	10	100		2.552	6.232	0%	-	6.232	0%
8	Xã Cuôr Đăng	II		x	x		40	40	0	2.582	150	40	**0**	10	100		2.292	4.874	5%	115	4.989	2%
9	Xã Đắk Liêng	III	11	x	x		61	50	11	3.938	171	50	**11**	10	100		2.613	6.551	0%	-	6.551	0%
10	Xã Đắk Phơi	III	9	x			59	50	9	3.809	69	50	**9**	10			1.055	4.864	0%	-	4.864	0%
11	Xã Dang Kang	III	8	x			58	50	8	3.744	68	50	**8**	10			1.039	4.783	0%	-	4.783	0%
12	Xã Dliê Ya	III	9	x			59	50	9	3.809	69	50	**9**	10			1.055	4.864	0%	-	4.864	0%
13	Xã Đồng Xuân	III	6	x	x		56	50	6	3.615	166	50	**6**	10	100		2.537	6.152	0%	-	6.152	0%
14	Xã Dray Bhăng	I	2	x	x		32	30	2	2.066	142	30	**2**	10	100		2.170	4.236	10%	217	4.453	5%
15	Xã Đức Bình	III		x	x		50	50	0	3.228	160	50	**0**	10	100		2.445	5.673	0%	-	5.673	0%
16	Xã Dur Kmăl	II	2	x	x		42	40	2	2.711	152	40	**2**	10	100		2.323	5.034	5%	116	5.150	2%
17	Xã Ea Bá	III	4	x			54	50	4	3.486	64	50	**4**	10			978	4.464	0%	-	4.464	0%
18	Xã Ea Bung	III	2	x			52	50	2	3.357	62	50	**2**	10			948	4.305	0%	-	4.305	0%
19	Xã Ea Drăng	I		x	x	x	30	30	0	1.937	290	30	**0**	10	100	150	4.432	6.369	10%	443	6.812	7%
20	Xã Ea Drông	III	4	x	x		54	50	4	3.486	164	50	**4**	10	100		2.506	5.992	0%	-	5.992	0%
21	Xã Ea H'leo	I		x	x		30	30	0	1.937	140	30	**0**	10	100		2.140	4.077	10%	214	4.291	5%
22	Xã Ea Hiao	III	9	x			59	50	9	3.809	69	50	**9**	10			1.055	4.864	0%	-	4.864	0%
23	Xã Ea Kar	I	4	x	x		34	30	4	2.195	144	30	**4**	10	100		2.201	4.396	10%	220	4.616	5%
24	Xã Ea Khăl	II	7	x	x		47	40	7	3.034	157	40	**7**	10	100		2.399	5.433	5%	120	5.553	2%
25	Xã Ea Kiết	III	2	x	x		52	50	2	3.357	162	50	**2**	10	100		2.476	5.833	0%	-	5.833	0%

STT	Nội dung	Dữ liệu tính điểm					Ngân sách trung ương				Ngân sách tỉnh (nguồn thu tiền sử dụng đất)							Tổng số nguồn vốn NSTW và NST *(triệu đồng)*	Ngân sách cấp xã		Tổng số các nguồn vốn *(triệu đồng)*	Tỷ lệ đối ứng NS cấp xã so với NSTW và NST
		Khu vực xã	Số thôn, buôn ĐBKK	Xã, phường thuộc Đề án 104 TTCP	Xã đăng ký đạt chuẩn NTM giai đoạn 2026 - 2030	Xã đăng ký đạt chuẩn NTM hiện đại giai đoạn 2026 - 2030	Tổng số điểm phân bổ ngân sách Trung ương	Điểm của xã khu vực III, II, I và xã còn lại *(50; 40; 30; 25 điểm/xã)*	Điểm của thôn, buôn ĐBKK *(01 điểm/thôn, buôn)*	Phân bổ ngân sách trung ương *(triệu đồng)*	Tổng số điểm phân bổ ngân sách tỉnh	Điểm của xã khu vực III, II, I và xã còn lại *(50; 40; 30; 25 điểm/xã)*	Điểm của thôn, buôn ĐBKK *(01 điểm/thôn, buôn)*	Điểm của xã, phường thuộc Đề án 104 *(10 điểm/xã)*	Điểm của xã đăng ký đạt chuẩn NTM *(100 điểm/xã)*	Điểm của xã đăng ký đạt chuẩn NTM hiện đại *(150 điểm/xã)*	Phân bổ ngân sách tỉnh *(triệu đồng)*		Mức vốn đối ứng tối thiểu *(tỷ lệ % so với ngân sách tỉnh phân bổ)*	Ngân sách cấp xã đối ứng tối thiểu *(triệu đồng)*		
26	Xã Ea Kly	I	5	x	x	x	35	30	5	2.260	295	30	**5**	10	100	150	4.508	6.768	10%	451	7.219	7%
27	Xã Ea Knốp	III	8	x	x		58	50	8	3.744	168	50	**8**	10	100		2.568	6.312	0%	-	6.312	0%
28	Xã Ea Knuếc	I		x	x		30	30	0	1.937	140	30	**0**	10	100		2.140	4.077	10%	214	4.291	5%
29	Xã Ea Ktur	I	4	x	x		34	30	4	2.195	144	30	**4**	10	100		2.201	4.396	10%	220	4.616	5%
30	Xã Ea Ly	III	5	x	x		55	50	5	3.551	165	50	**5**	10	100		2.522	6.073	0%	-	6.073	0%
31	Xã Ea M'Dróh	III	4	x	x		54	50	4	3.486	164	50	**4**	10	100		2.506	5.992	0%	-	5.992	0%
32	Xã Ea Na	I	3	x	x		33	30	3	2.130	143	30	**3**	10	100		2.185	4.315	10%	219	4.534	5%
33	Xã Ea Ning	II	4	x	x		44	40	4	2.841	154	40	**4**	10	100		2.354	5.195	5%	118	5.313	2%
34	Xã Ea Nuôl	III	17	x	x		67	50	17	4.324	177	50	**17**	10	100		2.706	7.030	0%	-	7.030	0%
35	Xã Ea Ô	III	7	x	x		57	50	7	3.680	167	50	**7**	10	100		2.552	6.232	0%	-	6.232	0%
36	Xã Ea Păl	III	5	x	x		55	50	5	3.551	165	50	**5**	10	100		2.522	6.073	0%	-	6.073	0%
37	Xã Ea Phê	II		x	x		40	40	0	2.582	150	40	**0**	10	100		2.292	4.874	5%	115	4.989	2%
38	Xã Ea Riêng	III	12	x	x		62	50	12	4.003	172	50	**12**	10	100		2.629	6.632	0%	-	6.632	0%
39	Xã Ea Rốk	III	16	x			66	50	16	4.260	76	50	**16**	10			1.163	5.423	0%	-	5.423	0%
40	Xã Ea Súp	III	11	x			61	50	11	3.938	71	50	**11**	10			1.085	5.023	0%	-	5.023	0%
41	Xã Ea Trang	III	5	x			55	50	5	3.551	65	50	**5**	10			993	4.544	0%	-	4.544	0%
42	Xã Ea Tul	II	3	x			43	40	3	2.776	53	40	**3**	10			810	3.586	5%	41	3.627	1%
43	Xã Ea Wer	III	11	x	x		61	50	11	3.938	171	50	**11**	10	100		2.613	6.551	0%	-	6.551	0%
44	Xã Ea Wy	III	7	x	x		57	50	7	3.680	167	50	**7**	10	100		2.552	6.232	0%	-	6.232	0%
45	Xã Hòa Mỹ				x	x	25	25	0	1.614	275	25	**0**	0	100	150	4.203	5.817	15%	630	6.447	11%
46	Xã Hòa Phú	II		x	x	x	40	40	0	2.582	300	40	**0**	10	100	150	4.585	7.167	5%	229	7.396	3%
47	Xã Hòa Sơn	III	11	x	x		61	50	11	3.938	171	50	**11**	10	100		2.613	6.551	0%	-	6.551	0%
48	Xã Hòa Thịnh				x	x	25	25	0	1.614	275	25	**0**	0	100	150	4.203	5.817	15%	630	6.447	11%
49	Xã Hòa Xuân				x		25	25	0	1.614	125	25	**0**	0	100		1.910	3.524	15%	287	3.811	8%
50	Xã Ia Lốp	III	9	x			59	50	9	3.809	69	50	**9**	10			1.055	4.864	0%	-	4.864	0%
51	Xã Ia Rvê	III	7	x			57	50	7	3.680	67	50	**7**	10			1.024	4.704	0%	-	4.704	0%
52	Xã Krông Á	III	9	x			59	50	9	3.809	69	50	**9**	10			1.055	4.864	0%	-	4.864	0%
53	Xã Krông Ana	II	3	x	x	x	43	40	3	2.776	303	40	**3**	10	100	150	4.631	7.407	5%	232	7.639	3%
54	Xã Krông Bông	II	4	x	x		44	40	4	2.841	154	40	**4**	10	100		2.354	5.195	5%	118	5.313	2%
55	Xã Krông Búk	II	6	x	x		46	40	6	2.970	156	40	**6**	10	100		2.384	5.354	5%	119	5.473	2%

STT	Nội dung	Dữ liệu tính điểm					Ngân sách trung ương				Ngân sách tỉnh (nguồn thu tiền sử dụng đất)							Tổng số nguồn vốn NSTW và NST *(triệu đồng)*	Ngân sách cấp xã		Tổng số các nguồn vốn *(triệu đồng)*	Tỷ lệ đối ứng NS cấp xã so với NSTW và NST
		Khu vực xã	Số thôn, buôn ĐBKK	Xã, phường thuộc Đề án 104 TTCP	Xã đăng ký đạt chuẩn NTM giai đoạn 2026 - 2030	Xã đăng ký đạt chuẩn NTM hiện đại giai đoạn 2026 - 2030	Tổng số điểm phân bổ ngân sách Trung ương	Điểm của xã khu vực III, II, I và xã còn lại *(50; 40; 30; 25 điểm/xã)*	Điểm của thôn, buôn ĐBKK *(01 điểm/thôn, buôn)*	Phân bổ ngân sách trung ương *(triệu đồng)*	Tổng số điểm phân bổ ngân sách tỉnh	Điểm của xã khu vực III, II, I và xã còn lại *(50; 40; 30; 25 điểm/xã)*	Điểm của thôn, buôn ĐBKK *(01 điểm/thôn, buôn)*	Điểm của xã, phường thuộc Đề án 104 *(10 điểm/xã)*	Điểm của xã đăng ký đạt chuẩn NTM *(100 điểm/xã)*	Điểm của xã đăng ký đạt chuẩn NTM hiện đại *(150 điểm/xã)*	Phân bổ ngân sách tỉnh *(triệu đồng)*		Mức vốn đối ứng tối thiểu *(tỷ lệ % so với ngân sách tỉnh phân bổ)*	Ngân sách cấp xã đối ứng tối thiểu *(triệu đồng)*		
56	Xã Krông Năng	II	6	x	x		46	40	6	2.970	156	40	**6**	10	100		2.384	5.354	5%	119	5.473	2%
57	Xã Krông Nô	III	7	x	x		57	50	7	3.680	167	50	**7**	10	100		2.552	6.232	0%	-	6.232	0%
58	Xã Krông Pắc	I		x	x		30	30	0	1.937	140	30	**0**	10	100		2.140	4.077	10%	214	4.291	5%
59	Xã Liên Sơn Lắk	III	12	x	x		62	50	12	4.003	172	50	**12**	10	100		2.629	6.632	0%	-	6.632	0%
60	Xã M'Drắk	III	9	x	x		59	50	9	3.809	169	50	**9**	10	100		2.583	6.392	0%	-	6.392	0%
61	Xã Nam Ka	III	5	x	x		55	50	5	3.551	165	50	**5**	10	100		2.522	6.073	0%	-	6.073	0%
62	Xã Ô Loan				x		25	25	0	1.614	125	25	**0**	0	100		1.910	3.524	15%	287	3.811	8%
63	Xã Phú Hòa 1			x	x		25	25	0	1.614	135	25	**0**	10	100		2.063	3.677	15%	309	3.986	8%
64	Xã Phú Hòa 2				x	x	25	25	0	1.614	275	25	**0**	0	100	150	4.203	5.817	15%	630	6.447	11%
65	Xã Phú Mỡ	III	8	x	x		58	50	8	3.744	168	50	**8**	10	100		2.568	6.312	0%	-	6.312	0%
66	Xã Phú Xuân	III	18	x	x		68	50	18	4.389	178	50	**18**	10	100		2.720	7.109	0%	-	7.109	0%
67	Xã Pơng Drang	II	0	x	x		40	40	0	2.582	150	40	**0**	10	100		2.292	4.874	5%	115	4.989	2%
68	Xã Quảng Phú	I		x	x	x	30	30	0	1.937	290	30	**0**	10	100	150	4.432	6.369	10%	443	6.812	7%
69	Xã Sơn Hòa	III	4	x	x		54	50	4	3.486	164	50	**4**	10	100		2.506	5.992	0%	-	5.992	0%
70	Xã Sơn Thành			x	x		25	25	0	1.614	135	25	**0**	10	100		2.063	3.677	15%	309	3.986	8%
71	Xã Sông Hinh	III	9	x	x		59	50	9	3.809	169	50	**9**	10	100		2.583	6.392	0%	-	6.392	0%
72	Xã Suối Trai	III	7	x			57	50	7	3.680	67	50	**7**	10			1.024	4.704	0%	-	4.704	0%
73	Xã Tam Giang	III	16	x	x		66	50	16	4.260	176	50	**16**	10	100		2.690	6.950	0%	-	6.950	0%
74	Xã Tân Tiến	III	5	x	x		55	50	5	3.551	165	50	**5**	10	100		2.522	6.073	0%	-	6.073	0%
75	Xã Tây Hòa				x		25	25	0	1.614	125	25	**0**	0	100		1.910	3.524	15%	287	3.811	8%
76	Xã Tây Sơn	III	7	x			57	50	7	3.680	67	50	**7**	10			1.024	4.704	0%	-	4.704	0%
77	Xã Tuy An Bắc				x		25	25	0	1.614	125	25	**0**	0	100		1.910	3.524	15%	287	3.811	8%
78	Xã Tuy An Đông				x		25	25	0	1.614	125	25	**0**	0	100		1.910	3.524	15%	287	3.811	8%
79	Xã Tuy An Nam				x		25	25	0	1.614	125	25	**0**	0	100		1.910	3.524	15%	287	3.811	8%
80	Xã Tuy An Tây	III			x		50	50	0	3.228	150	50	**0**	0	100		2.292	5.520	0%	-	5.520	0%
81	Xã Vân Hòa	III		x	x		50	50	0	3.228	160	50	**0**	10	100		2.445	5.673	0%	-	5.673	0%
82	Xã Vụ Bổn	III	6	x	x		56	50	6	3.615	166	50	**6**	10	100		2.537	6.152	0%	-	6.152	0%
83	Xã Xuân Cảnh				x		25	25	0	1.614	125	25	**0**	0	100		1.910	3.524	15%	287	3.811	8%
84	Xã Xuân Lãnh	III	9	x			59	50	9	3.809	69	50	**9**	10			1.055	4.864	0%	-	4.864	0%
85	Xã Xuân Lộc				x		25	25	0	1.614	125	25	**0**	0	100		1.910	3.524	15%	287	3.811	8%

STT	Nội dung	Dữ liệu tính điểm					Ngân sách trung ương				Ngân sách tỉnh (nguồn thu tiền sử dụng đất)							Tổng số nguồn vốn NSTW và NST *(triệu đồng)*	Ngân sách cấp xã		Tổng số các nguồn vốn *(triệu đồng)*	Tỷ lệ đối ứng NS cấp xã so với NSTW và NST
		Khu vực xã	Số thôn, buôn ĐBKK	Xã, phường thuộc Đề án 104 TTCP	Xã đăng ký đạt chuẩn NTM giai đoạn 2026 - 2030	Xã đăng ký đạt chuẩn NTM hiện đại giai đoạn 2026 - 2030	Tổng số điểm phân bổ ngân sách Trung ương	Điểm của xã khu vực III, II, I và xã còn lại *(50; 40; 30; 25 điểm/xã)*	Điểm của thôn, buôn ĐBKK *(01 điểm/thôn, buôn)*	Phân bổ ngân sách trung ương *(triệu đồng)*	Tổng số điểm phân bổ ngân sách tỉnh	Điểm của xã khu vực III, II, I và xã còn lại *(50; 40; 30; 25 điểm/xã)*	Điểm của thôn, buôn ĐBKK *(01 điểm/thôn, buôn)*	Điểm của xã, phường thuộc Đề án 104 *(10 điểm/xã)*	Điểm của xã đăng ký đạt chuẩn NTM *(100 điểm/xã)*	Điểm của xã đăng ký đạt chuẩn NTM hiện đại *(150 điểm/xã)*	Phân bổ ngân sách tỉnh *(triệu đồng)*		Mức vốn đối ứng tối thiểu *(tỷ lệ % so với ngân sách tỉnh phân bổ)*	Ngân sách cấp xã đối ứng tối thiểu *(triệu đồng)*		
86	Xã Xuân Phước	III	1	x	x		51	50	1	3.292	161	50	**1**	10	100		2.461	5.753	0%	-	5.753	0%
87	Xã Xuân Thọ				x		25	25	0	1.614	125	25	**0**	0	100		1.910	3.524	15%	287	3.811	8%
88	Xã Yang Mao	III	9	x			59	50	9	3.809	69	50	**9**	10			1.055	4.864	0%	-	4.864	0%
89	Phường Bình Kiến									-	25	25	**0**	0			382	382	15%	57	439	16%
90	Phường Buôn Hồ	I		x						-	40	30	**0**	10			611	611	10%	61	672	10%
91	Phường Buôn Ma Thuột	I		x						-	40	30	**0**	10			611	611	10%	61	672	10%
92	Phường Cư Bao	II		x						-	50	40	**0**	10			764	764	5%	38	802	5%
93	Phường Đông Hòa									-	25	25	**0**	0			382	382	15%	57	439	16%
94	Phường Ea Kao	I		x						-	40	30	**0**	10			611	611	10%	61	672	10%
95	Phường Hòa Hiệp									-	25	25	**0**	0			382	382	15%	57	439	16%
96	Phường Phú Yên									-	25	25	**0**	0			382	382	15%	57	439	16%
97	Phường Sông Cầu									-	25	25	**0**	0			382	382	15%	57	439	16%
98	Phường Tân An	I		x						-	40	30	**0**	10			611	611	10%	61	672	10%
99	Phường Tân Lập	I		x						-	40	30	**0**	10			611	611	10%	61	672	10%
100	Phường Thành Nhất	I		x						-	40	30	**0**	10			611	611	10%	61	672	10%
101	Phường Tuy Hòa									-	25	25	**0**	0			382	382	15%	57	439	16%
102	Phường Xuân Đài									-	25	25	**0**	0			382	382	15%	57	439	16%